TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CÀ MAU,** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2025/DS-ST
Ngày 18-8-2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng.

2. Ông Huỳnh Văn Năm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Nguyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 18 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 408/2025/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025, về việc tranh chấp về thừa kế tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1963; địa chỉ: Ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1986; địa chỉ: số B, khóm H, phường T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 3 năm 2023); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Ú, Sinh năm: 1972; địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp T, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

6. Bà Đặng Thị G, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

7. Anh Nguyễn Thanh D, sinh năm 2005; địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

9. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp G, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

10. Anh Phạm Văn N1, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp G, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 3 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N thống nhất trình bày:

Cha bà H là ông Nguyễn Văn D1 kết hôn với mẹ bà là bà Trương Thị T2 và được 7 người con: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, bà, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Ú. Ông bà ngoại, ông bà nội đều đã chết trước cha mẹ bà. Ông Nguyễn Văn D1 và bà Trương Thị T2 chết 2002, có để lại phần đất hơn 21.647m^2, tại xã K huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau. Cha mẹ chết không để lại di chúc và sau khi cha mẹ bà qua đời anh chị em bà cũng chưa họp gia đình để phân chia phần đất nêu trên. Qua tìm hiểu tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T thì ông Nguyễn Văn Ú được Ủy ban nhân dân huyện T cấp 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015, cụ thể là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 278171 số vào số CH 00279, tại thửa đất số 474 tờ bản đồ số 12, diện tích 11.296,4m^2 đất trồng cây lâu năm; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 278172, số vào số CH 00280, tại thửa đất số 552 tờ bản đồ số 12, diện tích 7.535,9m^2 đất trồng cây lâu năm; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 278173 số vào sổ CH 00281, tại thửa đất số 522 tờ bản đồ số 12, diện tích 2.815,1m^2 đất trồng cây lâu năm; do ông Nguyễn Văn Ú đứng tên quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên.

Đây là di sản thừa kế, khi cha mẹ qua đời không để lại di chúc. Do đó, phải chia di sản thừa kế theo pháp luật, tất cả anh chị em bà thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng phần thừa kế bằng nhau. Thế nhưng lại cấp giấy CNQSD đất cho ông Ú đứng tên, khi chưa phân chia di sản thừa kế cũng như chưa được sự thống nhất của tất cả thành viên trong gia đình.

Hiện nay do ông T, bà H1, ông C từ chối nhận di sản nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật thành 4 phần bằng nhau đối với phần đất cha, mẹ bà để lại, thống nhất với kết quả đo đạt, định giá. Bà yêu cầu được nhận

một kỷ phần thừa kế đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp L xã K, tỉnh Cà Mau, trên tổng diện tích phần đất theo đo đạt thực tế 22.274,7m^2 của cha, mẹ bà để lại. Tại phiên toà, bà H yêu cầu điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Ú đối với các phần đất chia thừa kế cho bà cùng với ông K, bà L.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày: Ông thống nhất thông tin về quan hệ gia đình và nguồn gốc di sản cha mẹ để lại như trình bày của nguyên đơn. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Năm 2015, ông đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên. Trong khối di sản của cha mẹ để lại, hiện nay ông K đang quản lý 01 phần nằm tiếp giáp với lộ giao thông, bà L đang quản lý một phần tiếp giáp Sông và phần còn lại do ông quản lý, sử dụng. Bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế ông không đồng ý chỉ thống nhất chia cho 03 người gồm bà L, ông K và ông. Thống nhất với kết quả đo đạt, định giá, yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng đối với phần diện tích ông hiện đang canh tác.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông thống nhất về quan hệ gia đình và nguồn gốc di sản mẹ để lại như trình bày của nguyên đơn. Trong khối di sản của cha mẹ để lại, hiện nay ông đang quản lý, sử dụng một phần nằm tiếp giáp tuyến lộ giao thông Cà Mau - Sông Đ. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, ông thống nhất với yêu cầu của bà H, thống nhất chia thừa kế đối với toàn bộ diện tích đất cha mẹ để lại trong đó có phần đất mà ông quản lý sử dụng.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà thống nhất về quan hệ gia đình và nguồn gốc di sản do cha mẹ để lại như trình bày của nguyên đơn. Trong khối di sản này, hiện nay bà đang quản lý, sử dụng một phần nằm tiếp giáp với sông Ông Đ. Bà thống nhất khởi kiện yêu nguyên đơn về việc cầu chia di sản thừa kế cha mẹ để lại.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1 thống nhất trình bày: Các ông bà xác định cha mẹ khi chết không để lại di chúc, toàn bộ phần đất cha mẹ chết để lại hiện ông Ú được cấp giấy chứng nhận, xác định đây là di sản của cha mẹ để lại chưa phân chia; các ông, bà từ chối nhận di sản của cha mẹ để lại.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Đặng Thị G trình bày: Thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn Ú, xác định phần đất ông Ú đã được cấp giấy chứng nhận, yêu cầu được giữ nguyên phần diện tích đất đúng như thực tế sử dụng của gia đình bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự vắng mặt không rõ lý do trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà đã không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; chấp nhận yêu cầu độc lập phân chia di sản thừa kế của của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L. Án phí và chi phí tố tụng đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là ông Nguyễn Văn D1, bà Trương Thị T2 là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn Ú cư trú tại ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, các ông bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thị G1, Phạm Văn T3 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này.

[3] Lời khai của các đương sự cũng nhưng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện các thửa đất số 474 tờ bản đồ số 12, diện tích 11.296,4m^2, thửa đất số 552 tờ bản đồ số 12, diện tích 7.535,9m^2, thửa đất số 522 tờ bản đồ số 12, diện tích 2.815,1m^2 là do ông Nguyễn Văn D1, bà Trương Thị T2 tạo lập. Mặc dù năm 2015, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ú nhưng trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Ú khai quyền sử dụng các thửa đất này là của cha mẹ để lại. Ông Ú dựa trên Biên bản họp gia đình ngày 01 tháng 6 năm 2012 để được cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy biên bản họp gia đình mặc dù có chữ ký của các con ông D1, bà T2 nhưng những người này không thừa nhận. Ngoài ra có chữ ký của hai người là ông Trần Hữu T4 và Thạch Văn T5 nhưng ông T4, ông T5 đều thừa nhận không tham dự và chứng kiến việc lập biên bản. Do đó, Biên bản họp gia đình chưa phải là tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tặng cho đất. Mặc khác, lời khai của ông Ú thể hiện khi còn sống, cha mẹ đã cho bà L một phần, cho ông K một phần nên không thể có việc ông K, bà L tặng cho toàn bộ phần đất mình đang sử dụng cho ông Ú trong khi ông K và bà L hiện có yêu cầu nhận phần thừa kế đối với vị trí đất mà họ đang canh tác.

[4] Các đương sự đều thừa nhận, khi còn sống, ông D1, bà T2 có cho ông K, bà L một phần đất và hiện nay các ông bà đều đang quản lý, sử dụng. Tại Bản án số 77/2022/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã buộc ông Ú giao cho ông K phần diện tích đất là 1.546,4 m^2 thuộc một phần thửa đất số 474, tờ bản đồ số 12. Tuy nhiên, ông K, bà L đều thừa nhận phần đất mình

đang quản lý là di sản và đồng ý phân chia cả phần quyền sử dụng đất này. Như vậy, các thửa đất số 474, 522, 552 tờ bản đồ số 12 là di sản thừa kế của ông D1, bà T2 chưa phân chia theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật dân sự.

[5] Ông D1, bà T2 chết không để lại di chúc. Các đương sự thống nhất ông D1, bà T2 có 07 người con gồm bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ú, ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông D1 chết trước bà T2. Lẽ ra bà T2 sẽ được hưởng di sản của ông D1. Tuy nhiên khi bà T2 chết thì phần di sản bà được thừa kế từ ông D1 cũng sẽ được chia cho 07 người con chung với ông D1 nên khi xem xét phân chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử không tách riêng từng phần mà xem xét chia chung di sản thừa kế của ông bà cho hàng thừa kê thứ nhất. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự, vì cha mẹ của ông D1, bà T2 đều đã chết trước ông bà nên hàng thừa kế thứ nhất của ông D1, bà T2 bao gồm 07 con nêu trên mà không có người thừa kế nào khác. Vì ông T, bà H1, ông C từ chối nhận di sản nên áp dụng Điều 620, Điều 651 của Bộ luật dân sự, di sản thừa kế được chia cho 04 người gồm ông K, bà H, bà L, ông Ú theo quy định pháp luật về thừa kế.

[6] Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích các thửa đất là 21.647,4 m^2. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như trích đo địa chính thửa đất thể hiện tổng diện tích các thửa đất là 22.274,7 m^2, trong đó tổng diện tích ông K, bà L, ông Ú đang quản lý sử dụng ổn định là 21.450,8 m^2, diện tích đang tranh chấp với ông Võ Văn N2 là 823,6 m^2. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất chỉ yêu cầu chia đối với phần diện tích đang quản lý, sử dụng ổn định là 21.450,8 m^2 và không xem xét đối với phần diện tích đang tranh chấp với ông Võ Văn N2. Do đó, áp dụng Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định diện tích quyền sử dụng đất là di sản của ông D1, bà T2 là 21.450,8 m^2. Phần còn lại nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy quyền sử dụng các thửa đất liền kề nhau, các bên chỉ có làm bờ nhỏ để đi từ trước ra sau theo chiều dài đất và giữa đất có khu nhà mồ của ông D1, bà T2. Để đảm bảo lối đi của toàn bộ thửa đất sau khi chia, cần phải trích lại một phần quyền sử dụng đất dọc theo bờ kênh nhỏ để làm lối đi chung cho toàn bộ thửa đất cũng như mở lối đi vào khu nhà mồ để đảm bảo nhu cầu thờ cúng, chăm sóc mồ mả của các đương sự. Chiều rộng lối đi chung được xác định các cạnh phía đông, phía tây của thửa đất 4m, chiều dài kéo dài từ cạnh phía bắc đến cạnh phía nam. Chiều rộng lối đi vào nhà mồ là 1m kéo dài từ lối đi chung đến khu nhà mồ. Lối đi chung gồm các thửa được đánh số thửa 3, 8, 10, 11, 14 trên sơ đồ bản vẽ. Tổng diện tích lối đi chung là 1.844,2 m^2. Phần còn lại có diện tích 21.450,8 m^2 - 1.844,2 m^2 = 19.606,6 m^2 sẽ xem xét chia cho các đồng thừa kế.

[8] Xét về kỷ phần thừa kế, thấy rằng kể từ khi ông D1, bà T2 chết, ông Ú quản lý phần di sản nhiều hơn. Theo lời khai của các đương sự thì sau khi ông K, ông T, ông C, bà H, bà L, bà H1 trưởng thành lập gia đình và có nơi ở riêng, sinh sống ổn định, chỉ còn lại Ú sống cùng ông D1, bà T2. Ông Ú là người trực tiếp chăm sóc ông D1, bà T2 đến khi ông bà chết và cũng là người trực tiếp thực hiện nghĩa vụ tài chính

về đất với Nhà nước và quản lý, trông coi, bảo quản đối với khối di sản của ông D1, bà T2. Hội đồng xét xử trích một phần công sức cho Ú tương ứng với một kỷ phần thừa kế. Như vậy, căn cứ Điều 660 của Bộ luật dân sự nếu chia cho 05 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần được nhận là 19.606,6 m^2/5 = 3.921,3 m^2.

[9] Thực tế hiện nay, sau khi trừ đi phần đất phải để lại làm lối đi thì diện tích thực tế bà L đang quản lý sử dụng thửa đất ở mặt hậu tương đương với thửa được đánh số 15, với diện tích là 3.980,2 m^2, nhiều hơn diện tích mỗi kỷ phần khoản 59m^2. Để đảm bảo nhu cầu cũng như giữ ổn định việc sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cho bà L tiếp tục sử dụng phần đất mà mình đang quản lý. Lẽ ra với phần diện tích được chia nhiều hơn, bà L phải thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác nhưng vì phần đất bà đang sử dụng là phần mặt hậu. Nếu so về giá trị sử dụng sẽ thấp hơn phần đất ở mặt tiền. Do đó chia giao cho bà L toàn bộ quyền sử dụng 3.980,2 m^2 đất của thửa số 15 này mà không buộc bà thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

[10] Sau khi trừ diện tích chia giao cho bà L, diện tích còn lại để chia cho ông Ú, bà H, ông K là 19.606,6 m^2 - 3.980,2 m^2 = 15.626,4 m^2. Hiện nay ông K đang quản lý sử dụng phần đất mặt tiền còn ông Ú đang quản lý sử dụng phần đất ở giữa bà L, ông K. Vì ông Ú đã được chia 02 kỷ phần nên không xem xét yếu tố vị trí đất được chia mà chia đều cho bà H, ông K phần đất mặt tiền, trong đó bao gồm một phần ông K đang quản lý, sử dụng và một phần ông Ú đang quản lý sử dụng. Áp dụng Điều 660 của Bộ luật dân sự, chia giao cho ông K, bà H mỗi người được nhận 15.626,4 m^2/4 = 3.906,6 m^2. Vị trí phần đất ông K được chia tương ứng với các thửa số 1, số 5 trên sơ đồ bản vẽ. Vị trí phần đất bà H được chia tương ứng với các thửa số 2, số 6 trên sơ đồ bản vẽ. Phần còn lại được chia giao cho ông Ú và vị trí phần đất ông Ú được chia tương ứng với hai kỷ phần gồm các thửa số 9, số 12 trên sơ đồ bản vẽ. Trong phần diện tích còn lại là 7.813,2 m^2 được chia giao cho ông Ú có ngôi nhà mồ của ông D1, bà T6. Để đảm bảo việc thờ cúng, thăm viếng thì cần trừ phần đất ngôi nhà mồ này để con, cháu ông D1, bà T6 được thực hiện quyền của mình. Như vậy thực tế diện tích ông Ú được chia là 7.813,2 m^2 – 23 m^2 = 7.790,2 m^2. Trên phần đất được chia cho ông K có khu nhà mồ nhưng là của con ông K nên xét thấy không cần thiết mở lối đi vào nhà mồ này.

[11] Các thửa đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ú trong khi không có văn bản phân chia di sản thừa kế của ông D1 bà T6 là không đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy khoản 3 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan".* Trong vụ án này, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là dựa trên Biên bản họp gia đình ngày 01 tháng 6 năm 2012 và dựa trên đề xuất, xác nhận của UBND cấp xã nên Ủy ban nhân dân huyện không thể biết Biên bản họp gia đình làm đúng trình tự hay chưa. Trong khi đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thực hiện dựa trên chủ trương chung, không có việc gian dối trong đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận. Bà H có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng quá trình giải quyết vụ án bà thống nhất yêu cầu điều chỉnh giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Ú đối với các phần đất được công nhận thừa kế cho bà và ông K bà L. Tại phiên tòa, các đương sự đều không khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Ú và cũng không cần đưa UBND xã K (Cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ của UBND huyện T) vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp với hướng dẫn tại mục 7 phần 4 Giải đáp số 02/TANDTC-PC ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân Tối cao. Trong trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên nội dung Quyết định của bản án nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu kiến nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạt và định giá tài sản là 20.217.000 đồng Theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu chi phí tương ứng với tỉ lệ giá trị kỷ phần mà mình được nhận. Bà H phải chịu 4.043.400 đồng Ông K phải chịu 4.043.400 đồng, bà L phải chịu 4.043.400 đồng, ông Ú phải chịu 4.043.400 đồng x 2 = 8.086.800 đồng. Vì bà H đã nộp tạm ứng trước nên ông K, bà L, ông Ú phải thanh toán lại cho bà H tương ứng với số tiền mà mỗi người phải chịu nêu trên.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần mà bà được nhận nhưng được miễn án phí vì là người cao tuổi. Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần mà bà được nhận tương ứng (3.980,2 m^2 x 40.000 đồng/m^2) x 5% = 7.960.400 đồng. Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần mà ông được nhận tương ứng (3.906,6 m^2 x 40.000 đồng/m^2) x 5% = 7.813.200 đồng. Ông Ú phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần mà ông được nhận tương ứng (7.790,2 m^2 x 40.000 đồng/m^2) x 5% = 15.580.400 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 620, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Xác định các thửa đất số 475, 522, 552, tờ bản đồ số 12, diện tích 21.450,8 m^2 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau là di sản của ông Nguyễn Văn D1, bà Trương Thị T2.

2. Chia giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng một phần thửa đất số 475, 522, 552, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.906,6 m^2 tọa lạc tại ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; có tứ cận:

Phía bắc giáp Kinh Đê.

Phía Nam giáp phần đất chia giao cho ông Nguyễn Văn Ú.

Phía đông giáp phần đất chia giao cho ông Nguyễn Văn K.

Phía tây giáp phần đất công nhận làm lối đi chung.

Hiện trạng tương đương với thửa số 2, thửa số 6 gồm các vị trí M17-M18-M19-M20-M21-M14-M15-M16. trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

3. Chia giao cho ông Nguyễn Văn K một phần thửa đất số 475, 522, 552, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.906,6 m^2 tọa lạc tại ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; có tứ cận:

Phía bắc giáp Kinh Đê.

Phía nam giáp phần đất chia giao cho ông Nguyễn Văn Ú.

Phía đông giáp phần đất của bà Trương Thị T7.

Phía tây giáp phần đất chia giao cho bà Nguyễn Thị H.

Trên đất có khu nhà mồ (xác định là con ông K).

Hiện trạng tương đương với thửa số 1 và thửa số 5 gồm các vị trí M1-M2-M3-M4-M19-M18-M17 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

4. Chia giao cho bà Nguyễn Thị L một phần thửa đất số 475, 522, 552, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.980,2 m^2 tọa lạc tại ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất chia giao cho ông Nguyễn Văn Ú.

Phía nam giáp sông Ông Đ.

Phía đông giáp phần đất của bà Trương Thị T7.

Phía tây giáp phần đất công nhận làm lối đi chung.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 15 gồm các vị trí M34-M33-M32-M42 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

5. Chia giao cho ông Nguyễn Văn Ú một phần thửa đất số 475, 522, 552, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.319,6 m^2 (bao gồm phần diện tích thửa là 5.342,6 m^2 trừ diện tích khu nhà mồ 23 m^2) tọa lạc tại ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất chia giao cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H.

Phía nam giáp đường bê tông rộng 1,5m.

Phía đông giáp phần đất của bà Trương Thị T7.

Phía tây giáp phần đất công nhận làm lối đi chung.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 9 trừ phần nhà mồ gồm các vị trí M4-M5-M6-M7-M8-M25-M24-M23-M22-M20-M19 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Trên đất có ngôi nhà và chuồng gà là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Ú, bà Đặng Thị G.

6. Chia giao cho ông Nguyễn Văn Ú một phần thửa đất số 475, 522, 552, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.470,6 m^2 tọa lạc tại ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; có tứ cận:

Phía bắc giáp đường bê tông rộng 1,5m.

Phía nam giáp phần đất chia giao cho bà Nguyễn Thị L.

Phía đông giáp phần đất của bà Trương Thị T7.

Phía tây giáp phần đất công nhận làm lối đi chung.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 12 gồm các vị trí M35-M34-M42-M38-M37-M36 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

7. Công nhận một phần thửa đất số 475, 522, 552, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.844,2 m^2 tọa lạc tại ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau; tương ứng với các thửa 3, 8, 10, 11, 14 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo là lối đi chung của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị L.

8. Công nhận ngôi nhà mồ diện tích 23 m^2 nằm trên thửa số 09 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo là tài sản chung của những người thừa kế của ông D1, bà T6.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 4.043.400 (Bốn triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm) đồng. Bà H đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn K phải chịu 4.043.400 (Bốn triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm) đồng. Ông K phải thanh toán lại cho bà H.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 4.043.400 (Bốn triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm) đồng. Bà L phải thanh toán lại cho bà H.

Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 8.086.800 (Tám triệu không trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm) đồng. Ông Ú phải thanh toán lại cho bà H.

10. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn K phải chịu 7.813.200 (bảy triệu tám trăm mười ba nghìn hai trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004823 ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau). Ông K còn phải nộp 7.513.200 (Bảy triệu năm trăm mười ba nghìn hai trăm) đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 7.960.400 (Bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn bốn trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004822 ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – Cà Mau). Bà L còn phải nộp 7.660.400 (bảy

triệu sáu trăm sáu mươi nghìn bốn trăm) đồng.

Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 15.580.400 (mười lăm triệu năm trăm tám mươi nghìn bốn trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án ,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hợp